

Năng lực cạnh tranh ngành cà phê Việt Nam trên thị trường CPTPP giai đoạn 2001-2024

Nguyễn Xuân Đông; Lê Dương Thảo Nguyên; Nguyễn Thị Mỹ Duyên;

Đỗ Ngọc Linh; Nguyễn Thị Hảo; Triệu Hồng Xiêm

Khoa Kinh tế quốc tế, Học viện Ngoại giao

Tóm tắt: Trong bối cảnh xuất khẩu nông sản ngày càng cạnh tranh, bài viết phân tích năng lực cạnh tranh của ngành cà phê Việt Nam giai đoạn 2001-2024 nhằm đánh giá vị thế và khả năng nâng cao giá trị xuất khẩu. Nghiên cứu sử dụng các chỉ số thương mại như RCA, TBI, IIT, UV, MS từ Trade Map, kết hợp dữ liệu quốc tế để xem xét tác động của rào cản kỹ thuật. Kết quả cho thấy Việt Nam duy trì lợi thế xuất khẩu cao và thị phần lớn, nhưng giá trị gia tăng còn thấp do phụ thuộc chủ yếu vào cà phê thô. Khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế, giá xuất khẩu thấp hơn nhiều đối thủ, trong khi rào cản phi thuế quan làm tăng chi phí tuân thủ. Bài viết kết luận rằng để nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững, ngành cà phê cần chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu sang chế biến sâu, nâng chất lượng và đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn quốc tế.

Từ khóa: Cà phê Việt Nam; CPTPP; Năng lực cạnh tranh.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng, ngành cà phê Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển đổi mang tính cấu trúc. Là một trong những quốc gia xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới, Việt Nam đã khẳng định vị thế toàn cầu, đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế và sinh kế nông hộ. Tuy nhiên, việc tham gia CPTPP với mức thuế quan 0% chưa tạo ra cải thiện tương xứng về giá trị gia tăng. Xuất khẩu vẫn dựa vào sản lượng và lợi thế chi phí, cơ cấu sản phẩm thiên về cà phê thô, hàm lượng chế biến thấp. Điều này đặt ra câu hỏi nguyên nhân lợi thế thương mại chưa chuyển hóa thành giá trị gia tăng và những yếu tố hạn chế nâng cấp chuỗi giá trị.

Nghiên cứu tập trung phân tích ngành cà phê Việt Nam trong giai 2001-2024, sử dụng các chỉ số thương mại quốc tế để làm rõ mối quan hệ giữa lợi thế so sánh, cấu trúc thương mại và giá trị gia tăng trong bối cảnh CPTPP. Khoảng trống nghiên cứu nằm ở việc thiếu các phân tích tích hợp dài hạn, kết hợp chuỗi thời gian và các chỉ số thương mại để đánh giá năng lực cạnh tranh cả về quy mô xuất khẩu lẫn mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu vận dụng hệ thống lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo (1817), mô hình Heckscher-Ohlin (1933) và khung chuỗi giá trị toàn cầu của Gereffi et al. (2005) để đánh giá năng lực cạnh tranh ngành cà phê Việt Nam giai đoạn 2001-2024. Tổng quan các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng CPTPP thúc đẩy quy mô xuất khẩu nhưng chưa cải thiện tương xứng giá trị gia tăng (Nguyen, 2022), trong khi rào cản phi thuế quan ngày càng khắt khe đang làm gia tăng chi phí tuân thủ (Nguyen et al., 2023). Bài nghiên cứu này hướng tới việc khóa lấp khoảng trống về thiếu hụt các phân tích tích hợp dài hạn nhằm làm rõ khả năng nâng cấp chuỗi giá trị và vị thế của ngành hàng trên thị trường quốc tế.

Bài nghiên cứu sử dụng các chỉ số thương mại quốc tế để tính toán, đánh giá lợi thế so sánh, cơ cấu thương mại ngành cà phê Việt Nam bao gồm: chỉ số $RCA=(X_{ij}/X_j)/(X_i/X)$ của Béla Balassa

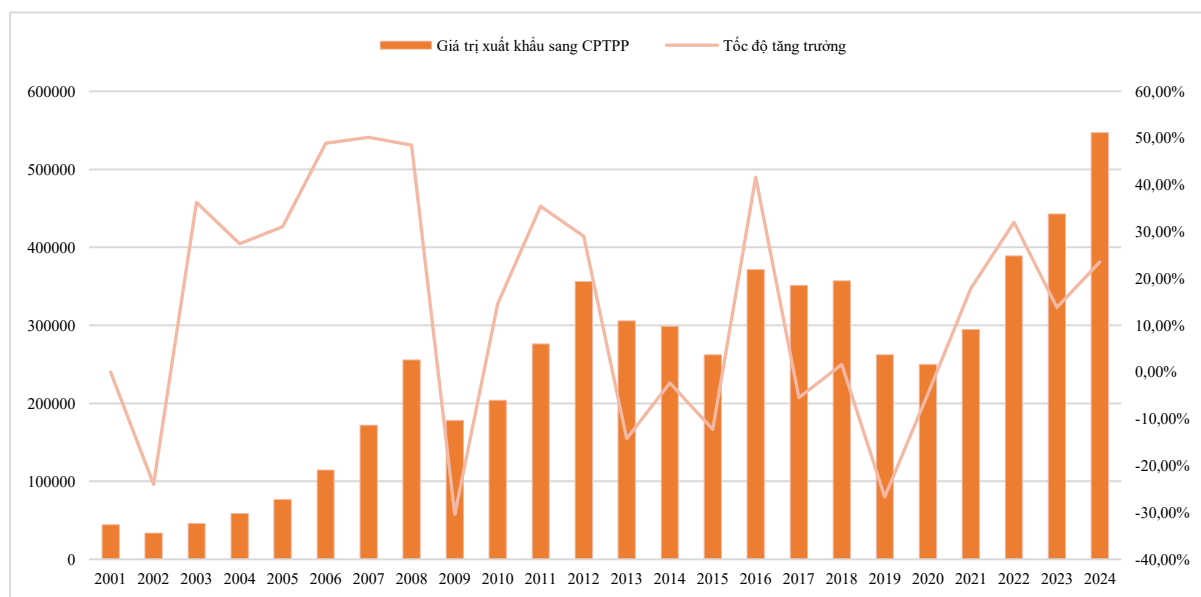
(1965) nhằm xác định lợi thế so sánh bậc độ và mức độ chuyên môn hóa sản xuất; chỉ số $TBI=(X-M)/(X+M)$ theo UNCTAD (2012) để phản ánh vị thế xuất khẩu ròng và năng lực cung ứng nội lực; chỉ số $IIT=1-|X-M|/(X+M)$ của Grubel & Lloyd (1975) dùng đo lường mức độ thương mại nội ngành và trình độ chế biến sâu; chỉ số $UV=V/Q$ của Peter Schott (2004) giúp định vị phân khúc chất lượng và đánh giá giá trị đơn vị sản phẩm; và chỉ số $MS=X_{ik}/M_k$ của Jan Fagerberg (1988) nhằm xác định thị phần thực tế cùng vị thế cạnh tranh tại các thị trường trọng điểm như Nhật Bản, Canada và Mexico.

Toàn bộ các chỉ số được tính toán dựa trên dữ liệu thứ cấp từ Trade Map cho các mã HS 0901, 090111 và 090121. Đồng thời, nghiên cứu tham chiếu các báo cáo của WTO và hệ thống ePing để nhận diện tác động từ các rào cản kỹ thuật phi thuế quan (SPS/TBT) - những yếu tố đang trực tiếp định hình lại năng lực cạnh tranh thực tế của cà phê Việt Nam trong hệ sinh thái thương mại CPTPP.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Xu hướng và quy mô thương mại cà phê Việt Nam (2001-2024)

Dựa trên số liệu thứ cấp từ ITC Trade Map, nghiên cứu phân tích xu hướng và quy mô xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang các nước thuộc khối CPTPP trong giai đoạn 2001-2024, nhằm đánh giá mức độ tăng trưởng và tính ổn định của hoạt động xuất khẩu theo thời gian.



Biểu đồ 1: Xu hướng và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang các nước CPTPP giai đoạn 2001-2024 (đơn vị tính: nghìn USD; %)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

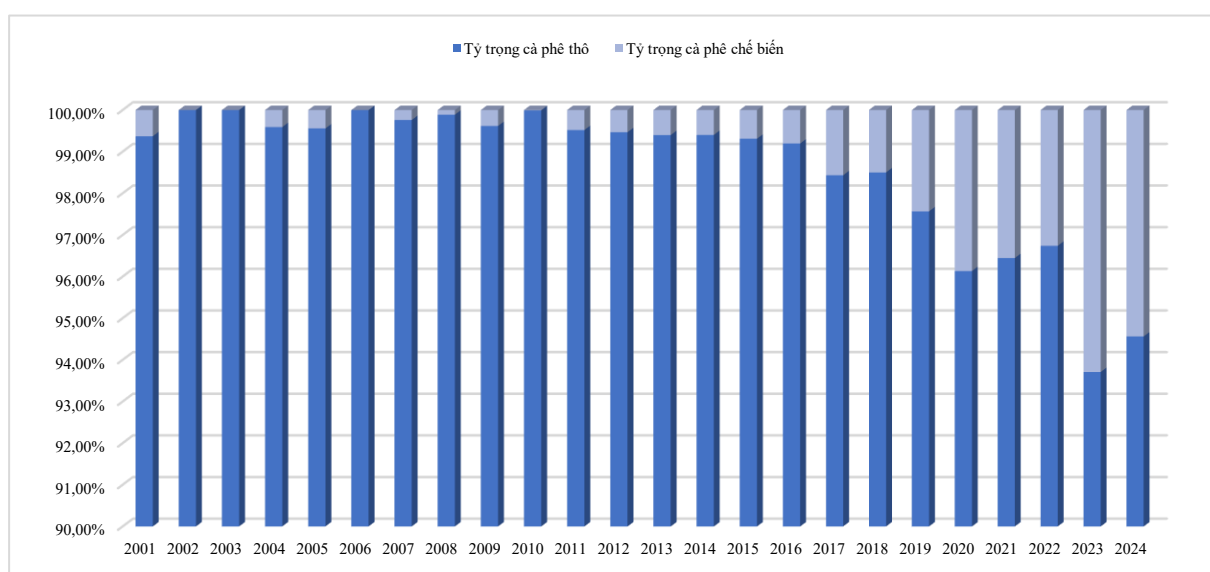
Trong giai đoạn 2001-2018, xuất khẩu cà phê sang CPTPP tăng về dài hạn nhưng biến động mạnh theo chu kỳ. Một số giai đoạn tăng trưởng cao như 2006-2008 và 2016 đạt mức khoảng 40-50%, song giảm sâu -30,39% năm 2009 do ảnh hưởng khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Trong giai đoạn 2019-2024, sau khi CPTPP có hiệu lực đối với Việt Nam, xuất khẩu cà phê tiếp tục tăng trưởng nhưng vẫn biến động trong ngắn hạn. Kim ngạch giảm -26,62% (2019) và -4,63% (2020) do điều chỉnh từ hiệp định và COVID-19. Từ năm 2021 trở đi, xuất khẩu phục hồi và tăng trở lại, đạt mức tăng 23,54% vào năm 2024.

Nhìn chung, ngành cà phê Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu tăng trưởng về quy mô nhưng chưa ổn định và cần hướng tới phát triển bền vững hơn.

3.2. Thực trạng cơ cấu hàng hóa và mức độ giá trị gia tăng

Bên cạnh quy mô xuất khẩu, cơ cấu hàng hóa phản ánh mức độ tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu trong ngành cà phê. Nghiên cứu tập trung vào hai nhóm sản phẩm chính là cà phê thô (HS 090111) và cà phê chế biến (HS 090121) trong giai đoạn 2001-2024.



Biểu đồ 2: Tỷ trọng xuất khẩu cà phê thô và cà phê rang xay của Việt Nam sang khối CPTPP giai đoạn 2001-2024 (đơn vị tính: %)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

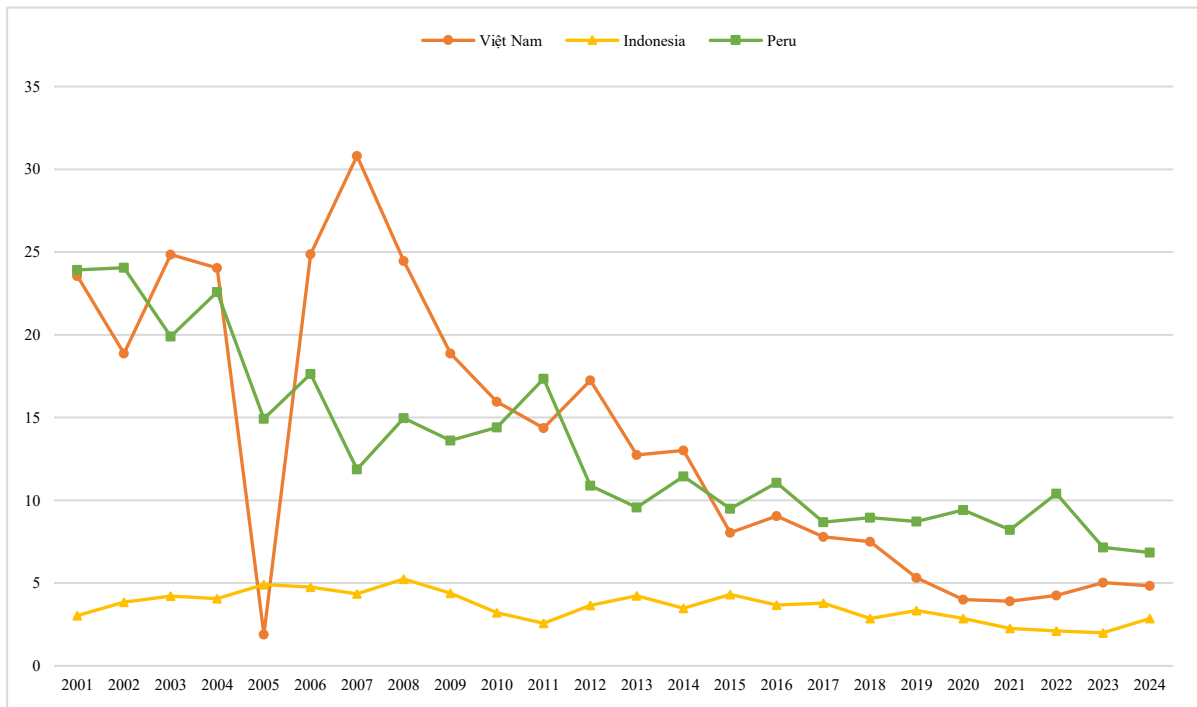
Kết quả cho thấy cơ cấu xuất khẩu cà phê của Việt Nam có sự trì trệ trong nâng cấp giá trị nhưng chuyển dịch chậm, khi cà phê thô thường duy trì trên 95% kim ngạch, còn cà phê chế biến chỉ chiếm dưới 7% trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Dù CPTPP giúp kim ngạch tăng, cơ cấu sản phẩm hầu như không thay đổi, phản ánh tác động của hiệp định chủ yếu theo chiều rộng hơn là thúc đẩy nâng cấp giá trị.

Tóm lại, cơ cấu xuất khẩu cà phê của Việt Nam vẫn phụ thuộc vào sản phẩm thô, cho thấy quá trình chuyển dịch sang mô hình dựa trên giá trị gia tăng diễn ra chậm trong bối cảnh hội nhập.

3.3. Đánh giá năng lực cạnh tranh thực chiến qua Ma trận SWOT

3.3.1. Điểm mạnh (S) - Lợi thế từ nội lực

Nghiên cứu sử dụng chỉ số RCA để đánh giá chuyên môn hóa xuất khẩu cà phê của Việt Nam (HS 0901) giai đoạn 2001-2024, so sánh với Indonesia và Peru - hai quốc gia có cơ cấu sản xuất tương đồng và cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam trên thị trường thế giới.



Biểu đồ 3: Chỉ số lợi thế so sánh (RCA) mặt hàng cà phê của Việt Nam so với Indonesia và Peru giai đoạn 2001-2024

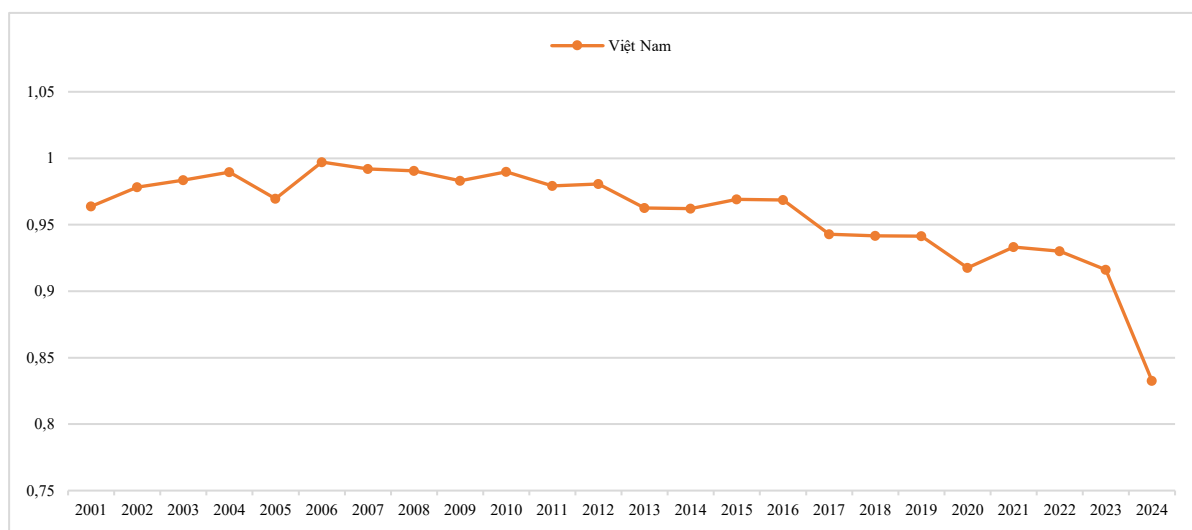
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả cho thấy Việt Nam duy trì lợi thế so sánh rất cao trong xuất khẩu cà phê suốt giai đoạn 2001-2024. Chỉ số RCA có xu hướng giảm mạnh từ mức cực cao (18-30) xuống ngưỡng (4-9) sau năm 2010. Sự sụt giảm này phản ánh hai khía cạnh: một là sự chuyển dịch tích cực của nền kinh tế Việt Nam sang đa dạng hóa các ngành hàng xuất khẩu khác; hai là sự chậm trễ trong việc nâng cấp công nghệ chế biến khiến lợi thế so sánh tương đối của cà phê bị thu hẹp so với các đối thủ đang chuyển mình mạnh mẽ.

Bên cạnh lợi thế về chuyên môn hóa, chỉ số thương mại ròng (TBI) tiếp tục củng cố vị thế xuất khẩu của Việt Nam trong ngành cà phê.

Kết quả cho thấy TBI của Việt Nam duy trì rất cao, khoảng 0,94-0,99 giai đoạn 2001-2016, phản ánh vị thế xuất khẩu ròng gần như tuyệt đối. Từ sau 2017, chỉ số giảm nhẹ còn 0,83-0,93 nhưng Việt Nam vẫn là quốc gia xuất khẩu cà phê chủ đạo.

Sự kết hợp giữa RCA cao và TBI ổn định cho thấy ngành cà phê Việt Nam có lợi thế cạnh tranh vững chắc về quy mô và năng lực cung ứng. Nhìn chung, thế mạnh cốt lõi nằm ở chuyên môn hóa cao và vị thế xuất khẩu ròng ổn định, nhưng chủ yếu dựa vào sản lượng và chi phí hơn là giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị toàn cầu.

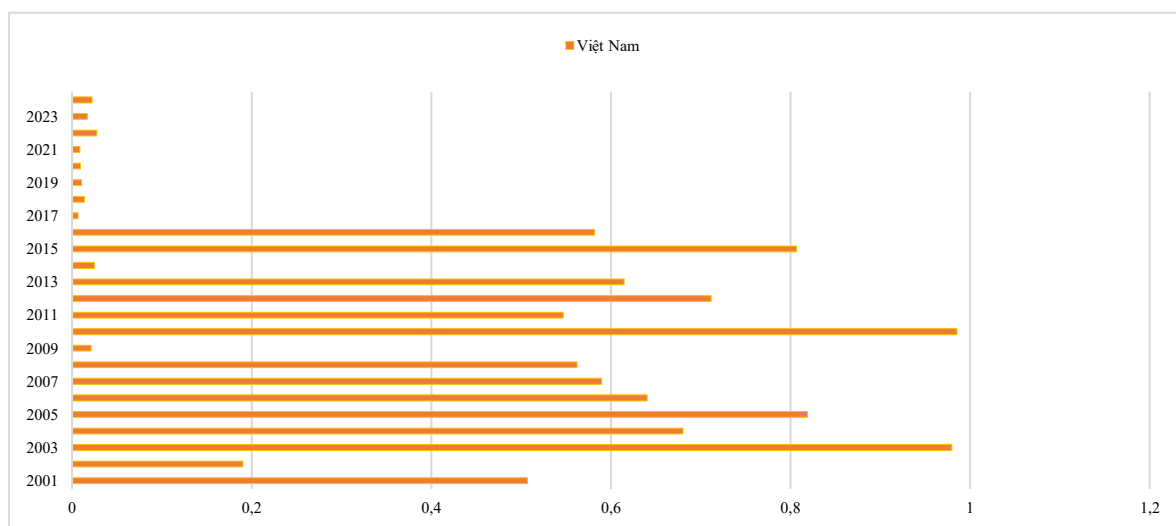


Biểu đồ 4: Chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu ròng (TBI) mặt hàng cà phê của Việt Nam giai đoạn 2001-2024

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

3.3.2. Điểm yếu (W) - Năng lực cạnh tranh về giá và chất lượng

Dù có lợi thế mạnh về quy mô và chuyên môn hóa xuất khẩu cà phê, Việt Nam vẫn bộc lộ hạn chế trong cấu trúc thương mại nội ngành. Nghiên cứu sử dụng chỉ số IIT để đánh giá mức độ trao đổi hai chiều trong cùng ngành cà phê.



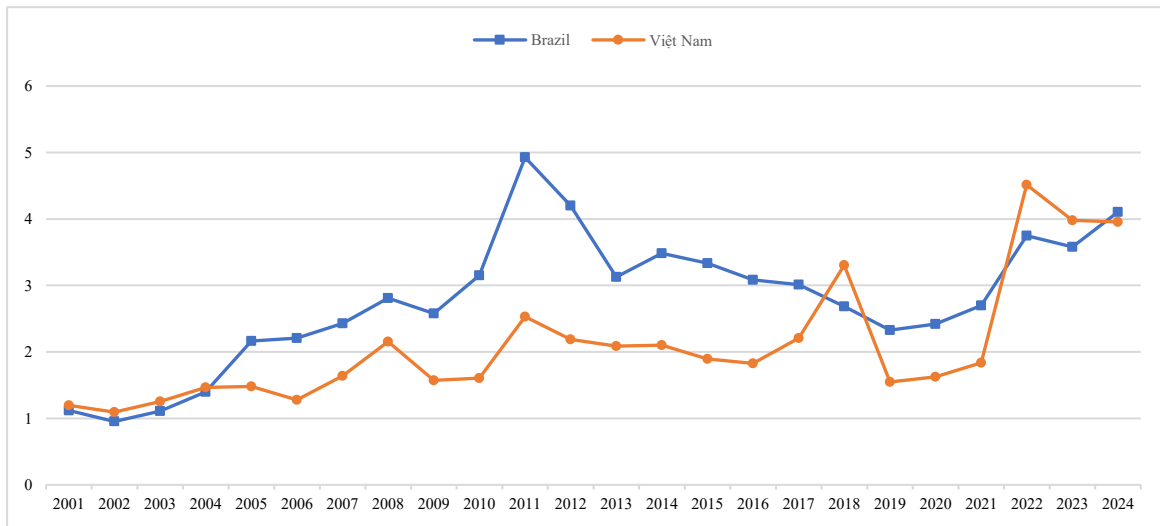
Biểu đồ 5: Chỉ số thương mại nội ngành (IIT) đối với mặt hàng cà phê giữa Việt Nam và khối CPTPP giai đoạn 2001-2024

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Chỉ số IIT của Việt Nam biến động khá mạnh trong giai đoạn đầu, nhưng chủ yếu mang tính ngắn hạn. Từ khoảng 2016, IIT giảm rõ rệt và duy trì ở mức rất thấp (dưới 0,03), cho thấy thương mại

cà phê ngày càng mang tính một chiều, với xuất khẩu chiếm ưu thế gần như tuyệt đối. Điều này phản ánh tỷ trọng cà phê chế biến vẫn còn thấp, quá trình nâng cấp chuỗi giá trị diễn ra chậm, đặc biệt ở các khâu chế biến sâu.

Để phân tích thêm về chất lượng và giá trị gia tăng, nghiên cứu sử dụng chỉ số UV, so sánh Việt Nam với Brazil tại Nhật Bản và Canada - hai thị trường đại diện cho nhóm truyền thống tiêu chuẩn cao và thị trường mới hưởng lợi từ CPTPP.



Biểu đồ 6: Đơn giá xuất khẩu bình quân (UV) mặt hàng cà phê của Việt Nam và Brazil tại thị trường Nhật Bản giai đoạn 2001-2024

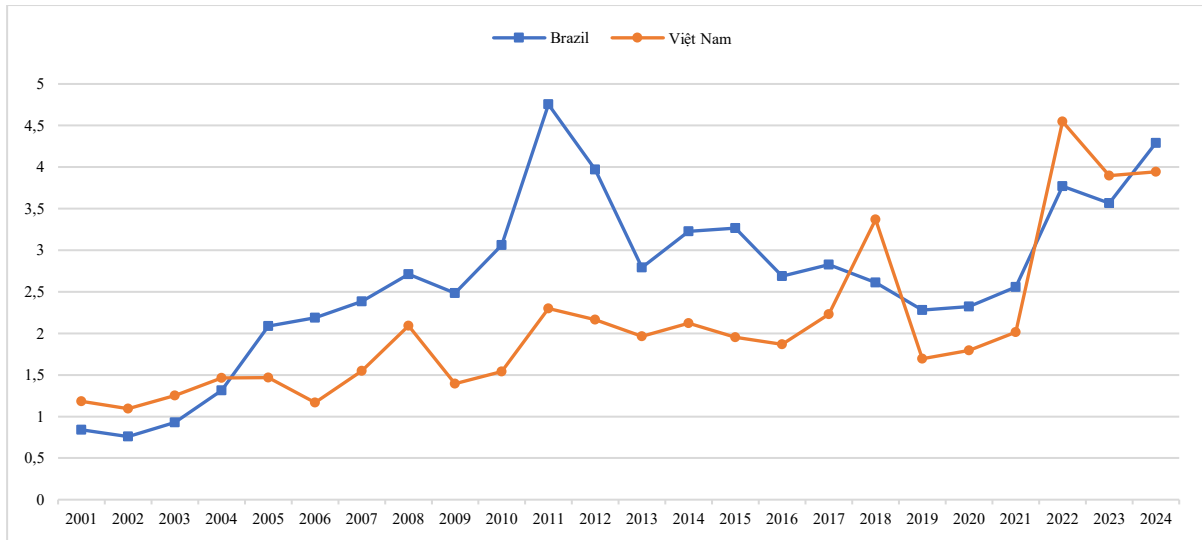
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Tại Nhật Bản - thị trường có tiêu chuẩn chất lượng cao và yêu cầu khắt khe, giá trị đơn vị xuất khẩu (UV) của Việt Nam nhìn chung thấp hơn đáng kể so với Brazil trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Brazil duy trì UV cao và ổn định, phản ánh lợi thế về chất lượng và khả năng định vị ở phân khúc cao cấp. Trong khi đó, UV của Việt Nam thấp hơn và biến động lớn hơn, đặc biệt trước 2018. Dù có cải thiện trong những năm gần đây, khoảng cách vẫn chưa được thu hẹp rõ rệt, cho thấy cà phê Việt Nam tại thị trường này vẫn chủ yếu cạnh tranh ở phân khúc giá thấp đến trung bình.

Tại Canada - thị trường CPTPP có mức độ mở cửa cao, Brazil tiếp tục duy trì UV cao hơn Việt Nam. Dù Việt Nam có cải thiện theo thời gian, khoảng cách vẫn chưa thu hẹp rõ rệt, cho thấy ưu đãi thuế quan chủ yếu hỗ trợ mở rộng quy mô xuất khẩu hơn là nâng giá trị sản phẩm.

Theo mô hình Heckscher-Ohlin, điều này phản ánh lợi thế của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào lao động chi phí thấp, trong khi hạn chế về vốn, công nghệ và R&D làm giảm khả năng gia tăng giá trị.

Tổng hợp IIT và UV cho thấy ngành cà phê Việt Nam có cấu trúc cạnh tranh một chiều, thương mại nội ngành thấp và giá trị xuất khẩu còn kém đối thủ. Điểm yếu cốt lõi là sự chênh lệch giữa năng lực xuất khẩu về quy mô và khả năng tạo giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị toàn cầu.

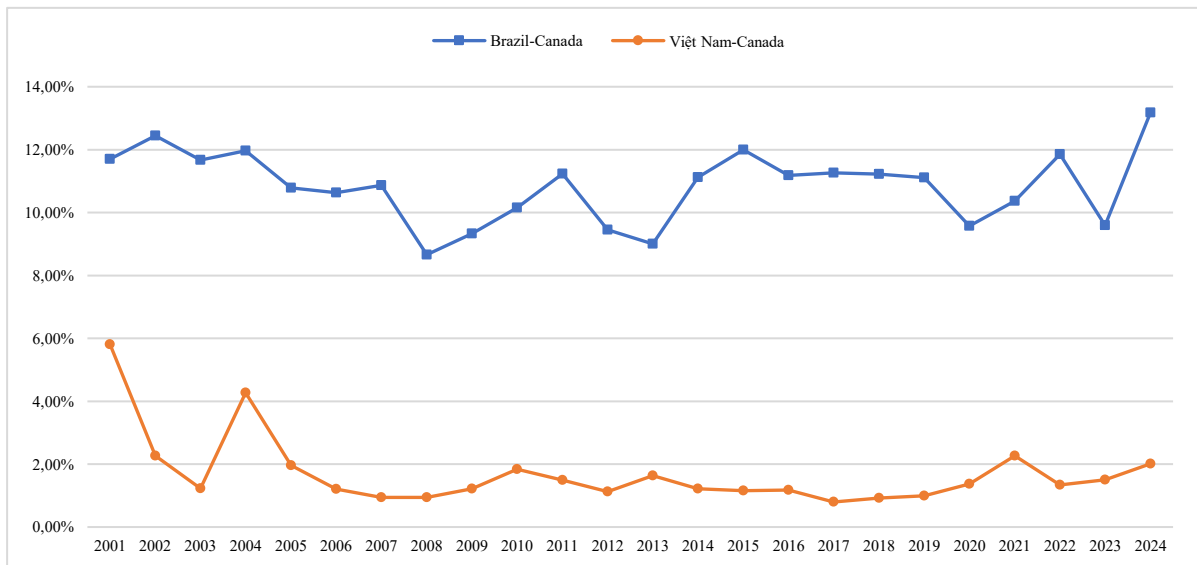


Biểu đồ 7: Đơn giá xuất khẩu bình quân (UV) mặt hàng cà phê của Việt Nam và Brazil tại thị trường Canada giai đoạn 2001-2024

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

3.3.3. Cơ hội (O) - Khả năng mở rộng thị phần và mạng lưới nhà nhập khẩu

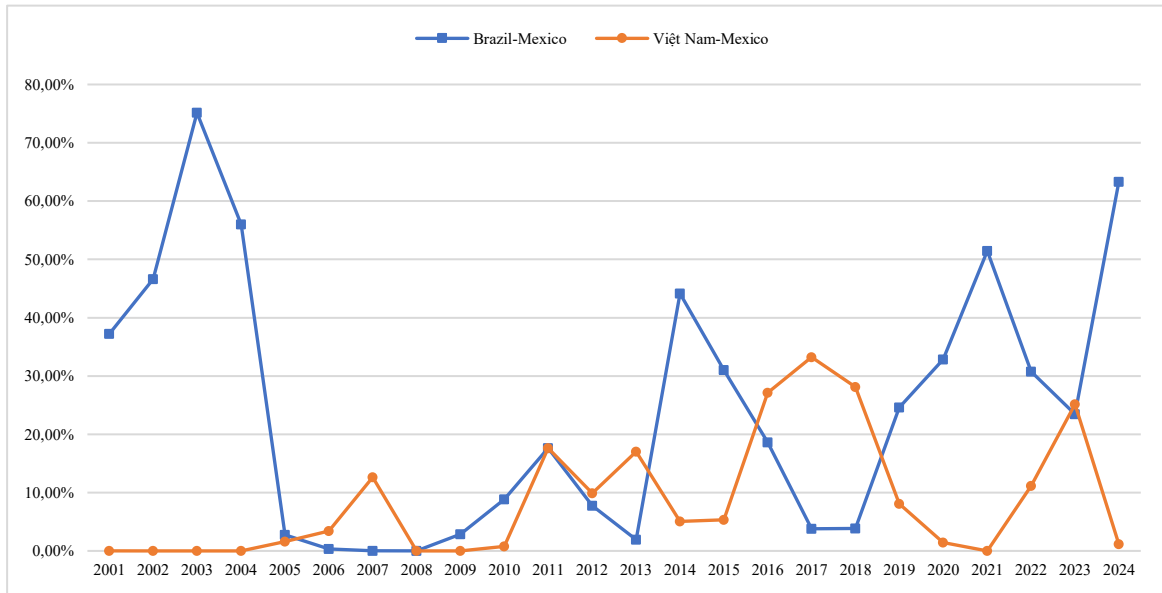
Để đánh giá khả năng mở rộng thị phần của cà phê Việt Nam trong CPTPP, nghiên cứu sử dụng chỉ số MS để so sánh Việt Nam với Brazil tại các thị trường truyền thống và mới nổi giai đoạn 2001-2024.



Biểu đồ 8: Diễn biến thị phần (MS) cà phê Việt Nam và Brazil tại thị trường Canada giai đoạn 2001-2024 (đơn vị tính: %)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

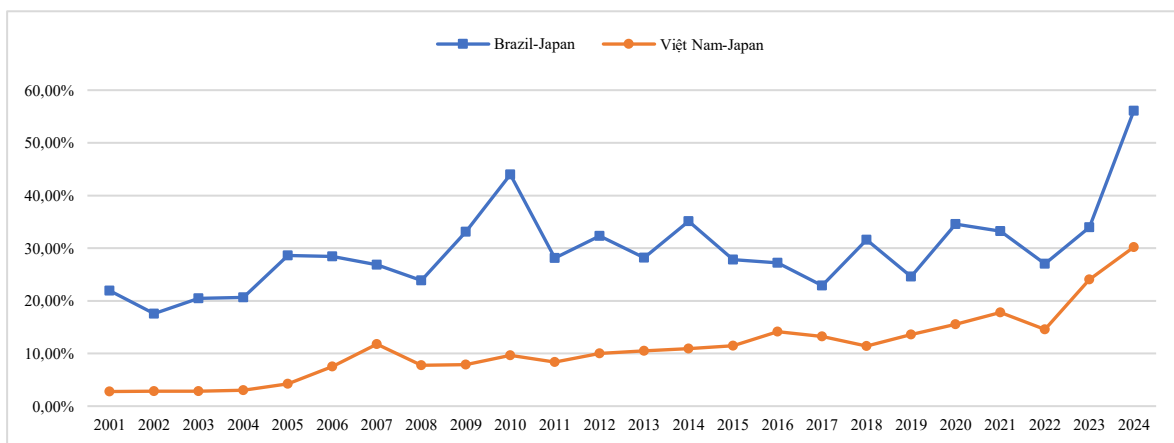
Tại Canada, thị phần cà phê Việt Nam duy trì quanh mức 2% trong gần hai thập kỷ trước CPTPP, nhưng đã tăng nhẹ và ổn định hơn sau năm 2019, cho thấy ưu đãi thuế quan góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh về giá và mở rộng hiện diện thị trường.



Biểu đồ 9: Diễn biến thị phần (MS) cà phê Việt Nam và Brazil tại thị trường Mexico giai đoạn 2001-2024 (đơn vị tính: %)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Trong khi đó, tại thị trường Mexico khi thị phần Brazil suy giảm mạnh, thị phần của Việt Nam có thời điểm tăng lên gần 30% (2021-2023), phản ánh khả năng tận dụng các “khoảng trống thị trường” trong ngắn hạn. Diễn biến này phản ánh đặc điểm của thị trường mới nổi: cơ hội lớn nhưng không ổn định, chịu ảnh hưởng mạnh bởi giá cả, chu kỳ cung cầu và chiến lược nhập khẩu theo từng năm.



Biểu đồ 10: Diễn biến thị phần (MS) cà phê Việt Nam và Brazil tại thị trường Nhật Bản giai đoạn 2001-2024 (đơn vị tính: %)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu từ ITC Trade Map.

Ngược lại, tại Nhật Bản, thị phần tăng từ mức 2-3% (trước 2019) lên 30% (2024) cho thấy CPTPP đã tạo ra một bước ngoặt bất phá đáng kể. Hiệp định không chỉ giúp mở rộng quy mô mà còn đóng vai trò then chốt trong việc đưa Việt Nam từ vị thế nhà cung ứng bổ sung trở thành đối tác chiến lược hàng đầu tại thị trường Nhật Bản.

Tổng hợp từ ba thị trường cho thấy CPTPP mở ra cơ hội hai chiều cho ngành cà phê Việt Nam. Việt Nam có thể mở rộng thị phần tại các thị trường mới nhờ ưu đãi thuế quan và lợi thế chi phí, đồng thời củng cố vị thế tại các thị trường truyền thống ổn định hơn. Tuy nhiên, sự mở rộng này vẫn chủ yếu dựa vào lợi thế giá và sản lượng, trong khi khả năng nâng cấp lên phân khúc giá trị cao và xây dựng quan hệ dài hạn với nhà nhập khẩu còn hạn chế.

3.3.4. Thách thức (T) - Rào cản phi thuế quan

Ngày nay, khả năng tham gia chuỗi giá trị CPTPP của Việt Nam phần lớn được quyết định bởi tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Khoảng cách lớn về tiêu chuẩn kỹ thuật đang bộc lộ rõ khi ngưỡng dư lượng (MRLs) tại Nhật Bản và Australia khắt khe gấp 10-100 lần mức phổ biến tại Việt Nam. Các hoạt chất như Azoxystrobin hay Chlorpyrifos Ethyl chỉ ở mức 0.02 ppm cũng có thể vượt ngưỡng an toàn 0.01 ppm, trực tiếp đe dọa khả năng thông quan. Việc phát hiện Brodifacoum còn cho thấy lỗ hổng trong quản lý vệ sinh kho bãi và nguy cơ bị từ chối nhập khẩu toàn diện. Thực trạng này phản ánh điểm yếu của mô hình sản xuất nhỏ lẻ, gây khó khăn cho việc đồng bộ chất lượng và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Ngoài ra, các rào cản TBT về ghi nhãn tại Canada cùng yêu cầu cung cấp tọa độ GPS vùng trồng theo tiêu chuẩn bền vững toàn khối đang làm chi phí tuân thủ tăng lên khoảng 15-20% giá trị lô hàng. Khi chi phí kiểm nghiệm và thay đổi vật liệu vượt quá lợi ích từ ưu đãi thuế quan, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu bị suy giảm đáng kể. Đặc biệt, các tiêu chuẩn bền vững như 4C, Rainforest Alliance và yêu cầu chứng minh không gây mất rừng đang tạo áp lực lớn lên hơn 600.000 hộ nông dân cà phê, trong đó 85% diện tích canh tác còn nhỏ lẻ. Điều này buộc ngành cà phê phải chuyển từ mô hình thâm dụng lao động phổ thông sang nâng cao trình độ kỹ thuật và giá trị gia tăng nhằm tránh bẫy xuất khẩu thô giá rẻ và đáp ứng bộ lọc khắt khe của CPTPP.

3.4. Đánh giá tiềm năng thương mại và khả năng bứt phá

Ngành cà phê Việt Nam sở hữu tiềm năng sản xuất mạnh với RCA luôn lớn hơn 1 và vị thế xuất khẩu ròng tuyệt đối (TBI tiệm cận 1). Dư địa thị trường trong khối CPTPP còn rất lớn, minh chứng qua sự tăng trưởng thị phần ổn định tại Nhật Bản và Canada sau khi hiệp định có hiệu lực. Tuy nhiên, rào cản bất phá nằm ở tỷ trọng cà phê chế biến thấp (dưới 7%) và giá trị đơn vị (UV) thấp hơn đáng kể so với các đối thủ như Brazil. Khả năng bứt phá trong tương lai phụ thuộc vào việc chuyển dịch cơ cấu sang chế biến sâu. Dựa trên các mô hình giả định và dư địa thị trường, nếu chuyển đổi được 15-20% sản lượng sang phân khúc này, giá trị xuất khẩu sẽ tăng trưởng đột phá ngay cả khi sản lượng không đổi, giúp ngành thâm nhập sâu vào các phân khúc giá trị cao trong hệ sinh thái CPTPP.

4. Kết luận và đề xuất

4.1. Kết luận chung

Nghiên cứu giai đoạn 2001-2024 xác nhận ngành cà phê Việt Nam vận dụng hiệu quả lợi thế so sánh của David Ricardo thông qua chuyên môn hóa sâu, minh chứng bằng chỉ số RCA vượt trội (4-9) và vị thế xuất khẩu ròng tuyệt đối, tiệm cận mức 1. Theo lý thuyết Heckscher-Ohlin, lợi thế này dựa trên sự dồi dào về đất đai và lao động chi phí thấp, song việc tỷ trọng chế biến sâu dưới 7% và chỉ số UV thấp hơn đối thủ cho thấy Việt Nam vẫn bị kẹt trong "lợi thế so sánh tĩnh". Dù CPTPP giúp khuếch đại quy mô nhờ cắt giảm thuế quan, nhưng các rào cản SPS/TBT khắt khe đang đóng vai trò "bộ lọc" đào thải, đe dọa sinh kế của nông dân nếu trình độ kỹ năng không được nâng cấp kịp thời để đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

4.2. Đề xuất thúc đẩy xuất khẩu mặt hàng cà phê

Đối với Nhà nước, cần hoàn thiện chính sách hỗ trợ nâng cấp chuỗi giá trị cà phê, thúc đẩy sản xuất bền vững và siết chặt quản lý các hoạt chất như Azoxystrobin hay Brodifacoum nhằm đáp ứng ngưỡng dư lượng rất thấp 0.01 ppm theo tiêu chuẩn SPS/TBT của Nhật Bản và Australia. Đồng thời, cần đầu tư vào truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn hóa vùng nguyên liệu và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các chứng chỉ quốc tế để giảm chi phí tuân thủ.

Đối với doanh nghiệp, cần chuyển từ cạnh tranh về giá sang cạnh tranh bằng chất lượng thông qua đầu tư công nghệ chế biến sâu, nâng cao giá trị xuất khẩu và chủ động tận dụng ưu đãi CPTPP để mở rộng thị trường. Về lâu dài, ngành cà phê Việt Nam cần chuyển từ hình ảnh “nhà cung ứng nguyên liệu giá rẻ” sang “nhà cung ứng cà phê chất lượng và bền vững” thông qua sự phối hợp giữa Nhà nước và doanh nghiệp trong xây dựng thương hiệu quốc gia và phát triển sản phẩm chế biến. Sự kết hợp đồng bộ giữa chính sách vĩ mô và chiến lược vi mô sẽ tạo động lực để cà phê Việt Nam tham gia sâu hơn vào các phân khúc giá trị cao trong CPTPP./

Tài liệu tham khảo

1. Balassa, B. (1965). *Trade liberalisation and “revealed” comparative advantage*. The Manchester School, 33(2), 99-123.
2. Fagerberg, J. (1988). *International competitiveness*. The Economic Journal, 98(391), 355-374.
3. Gereffi, G., Humphrey, J., & Sturgeon, T. (2005). *The governance of global value chains*. Review of International Political Economy, 12(1), 78-104.
4. Grubel, H. G., & Lloyd, P. J. (1975). *Intra-industry trade: The theory and measurement of international trade in differentiated products*. Macmillan.
5. Nguyen, H., Bui, A., Nguyen, G., Le, L., Pham, N., & Nguyen, T. (2023). *Unleashing Vietnam’s rice and coffee exports: Decoding the power of non-tariff measures in the CPTPP market*. VNU University of Economics and Business, 3(6), 101.

6. Heckscher, E. F., & Ohlin, B. (1933). *Interregional and International Trade*. Harvard University Press.
7. International Trade Centre. (2026). *Trade Map database*.
8. Nguyen, D. D. (2022). *Determinants of Vietnam's rice and coffee exports: Using stochastic frontier gravity model*. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 29(1), 19-34.
9. Ricardo, D. (1817). *On the Principles of Political Economy and Taxation*. John Murray.
10. Schott, P. K. (2004). *Across-product versus within-product specialization in international trade*. *The Quarterly Journal of Economics*, 119(2), 647-678.
11. UNCTAD. (2012). *Trade and Development Report 2012*. United Nations.
12. World Trade Organization. (1999). *Notification: Technical barriers to trade (G/TBT/N/CAN/248)*.
13. World Trade Organization. (2026). *ePing SPS & TBT platform*.

COMPETITIVENESS OF THE VIETNAMESE COFFEE INDUSTRY IN THE CPTPP MARKET, 2001-2024

Nguyen Xuan Dong; Le Duong Thao Nguyen; Nguyen Thi My Duyen; Do Ngoc Linh; Nguyen Thi Hao; Trieu Hong Xiem

In the context of increasingly intense competition in agricultural exports, this article examines the competitiveness of Vietnam's coffee industry in the CPTPP market during the period 2001–2024, with the aim of assessing its position and potential for enhancing export value. The study employs trade indicators, including RCA, TBI, IIT, UV, and MS, using data from Trade Map and other international sources to evaluate the impacts of technical barriers on coffee exports. The findings indicate that Vietnam continues to maintain a strong comparative export advantage and a significant market share. However, the industry's added value remains limited due to its heavy dependence on raw coffee exports. Low participation in global value chains, export prices that remain considerably lower than those of key competitors, and rising compliance costs associated with non-tariff barriers are identified as major challenges facing the Vietnamese coffee sector. The study concludes that enhancing sustainable competitiveness requires a strategic shift from raw coffee exports toward deep processing, quality improvement, and stronger compliance with international standards.

Keywords: *competitiveness, Vietnamese coffee industry, CPTPP.*